

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG - VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN**

***** o0o *****

KỶ YẾU HỘI THẢO:

(Làm tư liệu cho báo cáo tổng hợp)

**ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM GIAI
ĐOẠN 2011-2020 VÀ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN
2021-2030, KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021-2025**



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT NỘI DUNG ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM

1. Khái lược lý luận về đô thị hóa và phát triển đô thị1

PGS.TS. Tôn Nữ Quỳnh Trân

2. Đô thị hóa Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh16

TS. Trương Hoàng Trương

3. Tổng quan hệ thống chính sách thể chế về đô thị hóa35

TS. Nguyễn Ngọc Hiếu, Trần Hoàng Nam

4. Một số bài học kinh nghiệm quá trình đô thị hóa ở Việt Nam 2009-2018 và gợi ý về định hướng 2020-2030.....52

TS. Nguyễn Ngọc Hiếu

5. Thực trạng phát triển mạng lưới đô thị Việt Nam.....78

Ông Phù Văn Toàn

6. Nhận định bối cảnh và xu hướng đô thị hóa trong giai đoạn 2021-203084

TS. Võ Kim Cương

PHẦN THỨ HAI

ĐÔ THỊ HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÁI QUÁT CHO CẢ NƯỚC

7. Đô thị hoá ở Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh: Nhìn lại và gợi ý định hướng.....94

PGS.TS. Nguyễn Minh Hoà

8. Phân tích khía cạnh tài chính đô thị nhìn từ thành phố Hồ Chí Minh - Đúc kết những mô hình huy động nguồn lực để phát triển đô thị trong 10 năm qua107

TS. Phạm Phú Quốc - Thành viên Ủy ban Kinh tế Quốc Hội

Hội thảo “Đánh giá quá trình đô thị hóa ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025”

9. Bảo tồn và phát triển trong quá trình đô thị hóa: Trường hợp quý biệt thự cũ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, so sánh với thực tiễn của thành phố Hà Nội120

TS. Phạm Phú Quốc, Phạm Trần Hải và các nghiên cứu viên Phòng Nghiên cứu quản lý đô thị

10. Đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông TP.HCM trong 10 năm qua và đề xuất giải pháp phát triển trong 5 đến 10 năm tới.....131

KS. Đào Thị Hồng Hoa

11. Công nghiệp hóa và đô thị hóa trong định hướng phát triển của thành phố Hồ Chí Minh141

ThS.KTS Phạm Văn Phước

12. Đô thị hóa ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu (BĐKH) trong những năm qua và một số đề xuất giảm tác động trong thời gian tới.....152

ThS. Trần Nhật Nguyên

13. Đô thị và đô thị hóa dưới các góc độ khác nhau.....165

Phạm Bách Việt

14. Đánh giá thực trạng công tác quản lý chất thải rắn trong thời gian qua và đề xuất giải pháp phát triển trong thời gian tới179

ThS. Trịnh Thị Minh Châu

ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Hoàng Trương*

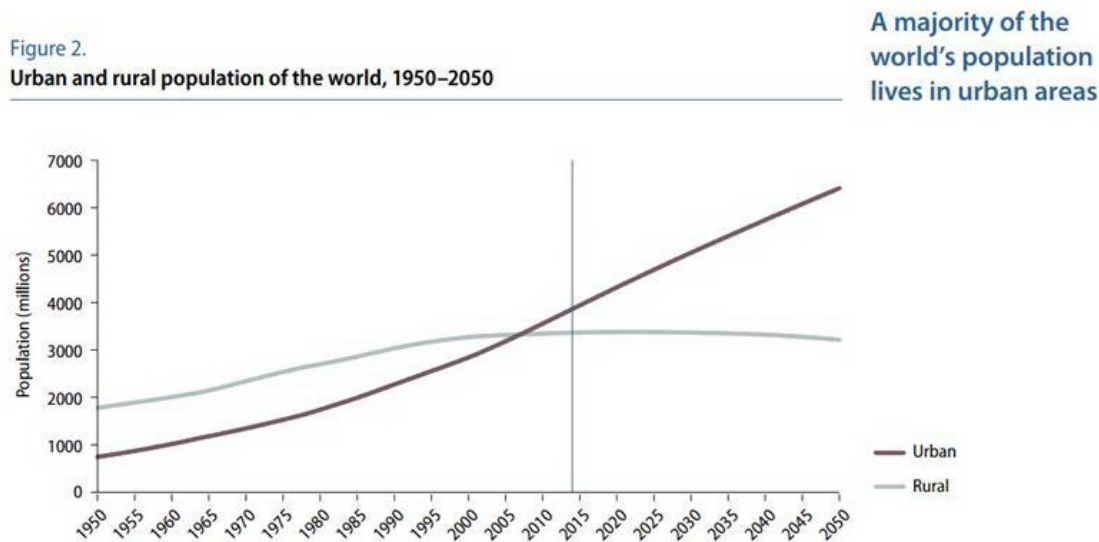
I. ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ SAU ĐỔI MỚI

1. Bối cảnh đô thị hóa thế giới

Hiện nay, con đường đô thị hóa của nhân loại vẫn đang diễn tiến và chưa có dấu hiệu ngừng lại. Ban Dân số thuộc LHQ cho biết, vào năm 2007, nhân loại đã vượt qua ngưỡng 50% tỷ lệ đô thị hóa. Như vậy, đa số dân trên thế giới sống tại đô thị. Nhân loại đã trải qua một giai đoạn đô thị hóa nhanh trong sáu thập kỷ vừa qua. Năm 1950, hơn 70% dân số thế giới vẫn còn sống trong nông thôn, còn lại 30% sống tại đô thị. Dân số đô thị được đánh giá là sẽ vẫn tăng lên, cho đến năm 2050 thế giới chỉ còn 1/3 (34%) dân là sống trong nông thôn và 66% sống trong đô thị (LHQ, 2014a, tr.8).

Biểu đồ dưới đây cho ta thấy ngưỡng 50% tỷ lệ đô thị hóa đã vượt qua vào năm 2007.

Biểu đồ 1: Dân số đô thị và nông thôn của thế giới từ năm 1950 - 2050



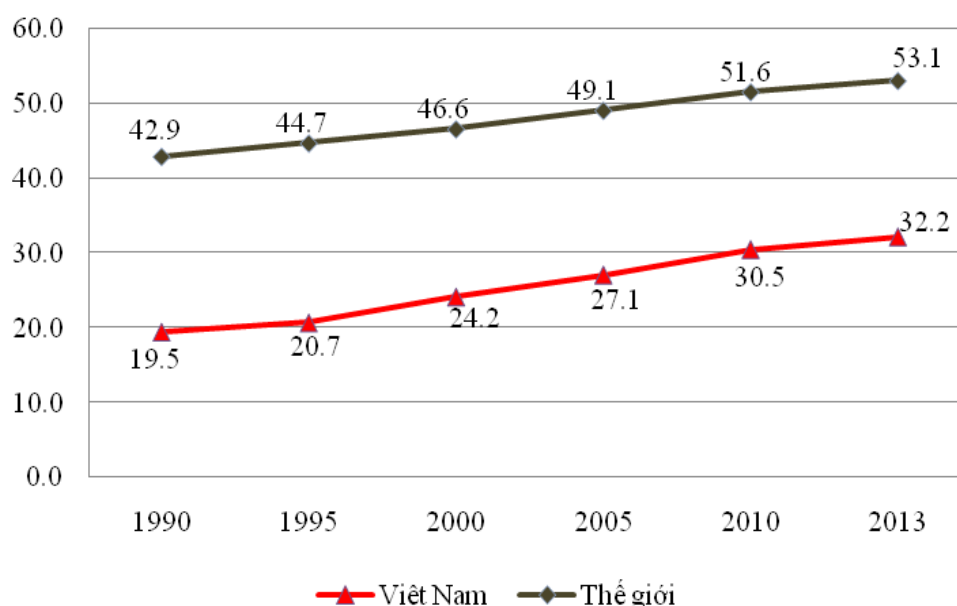
Nguồn: LHQ, 2014a, tr.7.

2. Đô thị hóa Việt Nam

So với thế giới, dù tốc độ đô thị hóa đang tăng nhanh, nhưng tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam vẫn còn rất thấp. Biểu đồ 2 so sánh tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam với thế giới:

* TS. Khoa Đô thị học, Đại học Khoa học xã hội Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu đồ 2: Tỷ lệ đô thị hóa Việt Nam và thế giới từ năm 1990 – 2013 (%)



Nguồn: Số liệu thế giới được tính từ số liệu của LHQ (LHQ, 2014b) và số liệu Việt Nam được tính từ *Niên giám thống kê Việt Nam* từ năm 1990 đến năm 2013.

Biểu đồ 2 cho thấy hai con đường đô thị hóa của Việt Nam và thế giới cách nhau rất xa. Nếu tính từ năm 1990 thì độ chênh lệch đến 23,4%, ở thời điểm 2013 thì độ chênh lệch là 20,9%. Dù hai con đường có chiều hướng xích lại gần nhau nhờ khoảng cách được rút từ 23,4% xuống 20,9%, nhưng thời điểm gặp nhau vẫn còn xa và đầy thách thức, vì tốc độ đô thị hóa của Việt Nam hiện nay cũng chỉ khoảng 4%/thập kỷ và việc đưa tỷ lệ đô thị hóa vượt lên nhanh hơn tốc độ ấy là một quá trình rút ngắn đầy thách thức.

Đô thị Việt Nam đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ sau năm 1986 khi Nhà nước Việt Nam chủ trương đổi mới chính sách kinh tế - xã hội, từ bỏ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chuyển sang nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, chủ động đầu tư vào các ngành công nghiệp mũi nhọn, hình thành những vùng kinh tế trọng điểm. Chủ trương này đã có những tác động tích cực. Kinh tế, xã hội Việt Nam đạt được những kết quả phát triển đáng kể, bộ mặt đô thị Việt Nam từ đó có những bước chuyển biến quan trọng.

Vào năm 1990, tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam chỉ là 19,5%, nhưng đến năm 2013 đã là 32,2% (*Niên giám thống kê Việt Nam 2013* và theo số liệu của LHQ, 2014b).

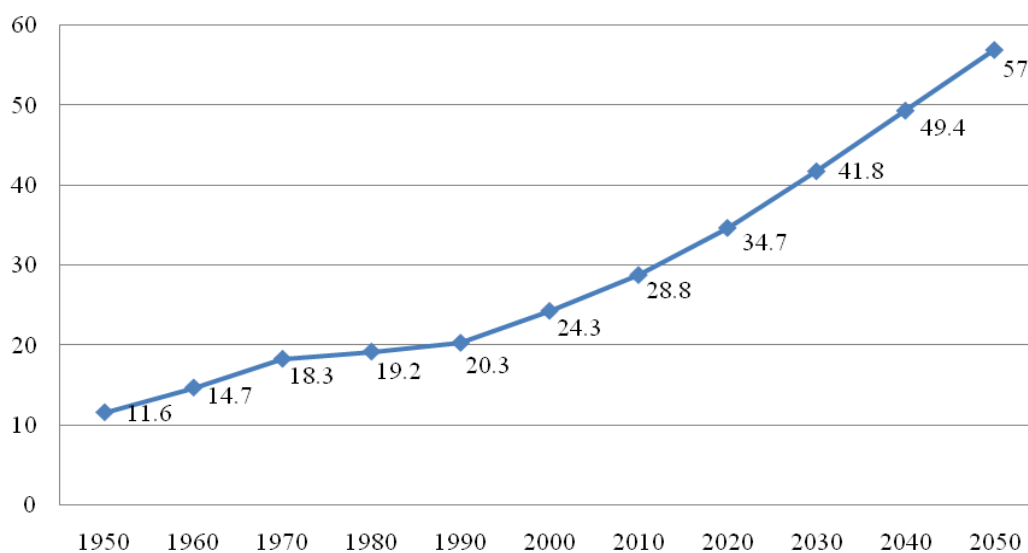
Bảng 1 và biểu đồ 3 cho ta hình dung được tốc độ đô thị hóa của Việt Nam từ 1950 đến nay và dự báo đến năm 2050.

Bảng 1: Tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam từ năm 1950 và dự báo đến năm 2050 theo số liệu của LHQ¹ (%)

Năm	Tỷ lệ đô thị hóa	Năm	Tỷ lệ đô thị hóa
1950	11,6	2005	27,3
1955	13,1	2010	30,4
1960	14,7	2015	33,6
1965	16,4	2020	36,8
1970	18,3	2025	39,9
1975	18,8	2030	43,0
1980	19,2	2035	45,7
1985	19,6	2040	48,4
1990	20,3	2045	51,1
1995	22,2	2050	53,8
2000	24,4		

Nguồn: LHQ, 2014b.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam từ năm 1950 và dự báo đến năm 2050 (%)



Nguồn: Bảng 1.

Bảng 1 và biểu đồ 3 cho thấy, thời gian hai thập kỷ từ năm 1950 - 1970, mỗi thập kỷ, tốc độ đô thị hóa của Việt Nam là trên dưới 3%, đến 2 kỷ thập tiếp theo từ năm 1970-

¹ Có sai số (không cao lắm) giữa số liệu của Niên giám thống kê Việt Nam với số liệu của LHQ 2014, từ năm 1990 - 2013.

1990 thì tốc độ chậm hẳn xuống, chỉ còn 0,9% và 1,1%. Có thể cho rằng nguyên nhân của việc đô thị hóa chậm hẳn đi vào hai thập kỷ này là do chiến tranh ở cả hai miền vào nửa đầu thập kỷ 70 và vì tình trạng trì trệ, bao cấp vào thập kỷ 80 và nhất là chủ trương hạn chế số người nhập cư vào đô thị. Từ sau năm 1990, đường biểu diễn của đô thị hóa Việt Nam ngày càng xa trục hoành. Đến năm 2000, tốc độ đô thị hóa trở về với tốc độ trên dưới 3% của hai thập kỷ 50 - 70, nhưng đến thập kỷ 2000 - 2010 thì tốc độ tăng lên hẳn, lên đến 4,5%.

Tốc độ đô thị hóa tăng đồng nghĩa với việc thay đổi trong xã hội về mọi phương diện vì tính chất toàn diện của đô thị hóa. Đô thị ngày càng bộc lộ vai trò quan trọng của mình đối với sự phát triển của đất nước. Đáp ứng cho tình hình ấy, Nhà nước Việt Nam đã đưa ra định hướng và chính sách cho sự phát triển này bắt đầu từ thập kỷ 1990.

3. Khẳng định vị trí của đô thị đối với sự phát triển của đất nước

Những năm đầu của thập kỷ 1990 đánh dấu cho việc vai trò của đô thị được khẳng định là quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nhiều văn bản pháp lý ra đời, nhiều cuộc hội thảo có tầm vóc quốc tế và quốc gia được tổ chức, hướng đến việc tìm ra con đường đúng đắn cho phát triển đô thị Việt Nam. Quyết định số 132-HĐBT ngày 05/05/1990, nhấn mạnh đến chức năng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị đối với các vùng liên đới ngay tại Khoản 1 Điều 1: “Là trung tâm tổng hợp hay trung tâm chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng lãnh thổ nhất định”.

Sau đó, Thông tư Liên bộ số 31/TT-LB ngày 20/11/1990 hướng dẫn thực hiện Quyết định 132/HĐBT, sắp đặt phân loại các đô thị Việt Nam thành 5 loại, mỗi loại có các yếu tố tương thích cho quy mô của mình. Cuối năm 1990, Hội nghị Đô thị Toàn quốc lần thứ I được tổ chức vào ngày 3/12/1990 tại Hà Nội, có mục tiêu đánh giá tình hình, phương hướng và biện pháp đổi mới công tác phát triển và quản lý xây dựng đô thị. Đầu năm 1991, Chỉ thị số 19/CT ngày 22/01/1991 bổ sung về việc chấn chỉnh công tác quản lý đô thị được ban hành, khẳng định “vị trí chiến lược và vai trò quan trọng của các đô thị đối với toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước” (Chỉ thị số 19/CT). Chỉ thị huy động tất cả bộ máy nhà nước không lơ là tham gia vào công cuộc xây dựng đô thị. Các Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Năng lượng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, UBND các tỉnh thành cũng nhận được chỉ thị cụ thể.

4. Định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020

Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ chủ trì Hội nghị Đô thị Toàn quốc, công bố Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị toàn quốc ban hành kèm theo Quyết định số 10/1998/QĐ-

TTg ngày 23/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam thời kỳ 1997-2020” (sẽ được gọi là Quy hoạch tổng thể 1998).

Quy hoạch tổng thể 1998 đề cập toàn diện đến các vấn đề của phát triển đô thị, cho thấy đô thị Việt Nam sẽ có những bước phát triển quyết định cho đến năm 2020. Theo Quy hoạch này, việc phát triển đô thị là cách hành động để đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: “Việc xây dựng phát triển hoàn chỉnh hệ thống đô thị được xác định là sự nghiệp lâu dài nhằm phục vụ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vững phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa”.

Nhìn chung, Quy hoạch tổng thể 1998 nhắc đến những điều cơ bản trong đô thị hóa, khẳng định con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhấn mạnh đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giữ gìn môi trường, huy động các nguồn vốn trong nước và nước ngoài. Đặc biệt, Quy hoạch còn đưa ra chỉ tiêu phấn đấu tăng dân số đô thị từ trên 15 triệu người vào năm 1998 đến 46 triệu người vào thời điểm cuối của quy hoạch này, cụ thể như bảng 2:

Bảng 2: Dự trù tăng dân số đô thị đến năm 2020 theo Quy hoạch tổng thể năm 1998:

Năm	Dân số đô thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1998	15.000.000	20
2000	19.000.000	23
2010	30.400.000	33
2020	46.000.000	45

Ngoài ra, Quy hoạch tổng thể 1998 còn chú trọng phát triển các đô thị trung bình và nhỏ, thúc đẩy các đô thị này giữ chức năng trung tâm khu vực để phát huy tác động của công nghiệp và dịch vụ đến các vùng khác (Điểm 1, Khoản 2, Điều 1). Đồng thời, Quy hoạch còn nêu rõ là kiềm chế sự tăng trưởng các thành phố lớn: “Các đô thị - trung tâm lớn như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng v.v... phải được tổ chức thành các chùm đô thị, trong đó hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế hình thành các siêu đô thị” (Điểm 5, Khoản 2, Điều 1).

Hơn 10 năm sau khi ra đời, Quyết định số 132-HĐBT được thay thế bằng Nghị định số 72/2001 về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị, có bổ sung một số điều khoản tại

Quyết định 132-HĐBT như yếu tố cơ bản phân loại về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp được nâng lên là 65% thay vì 60% như trước đây, cả nước có 6 loại đô thị chứ không phải 5 loại nữa. Đó là các loại đô thị đặc biệt (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và đô thị loại I, II, loại III, loại IV, loại V.

5. Định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2050

Sau 10 năm thực hiện Quy hoạch tổng thể 1998, vào năm 2009 một loạt văn bản pháp quy liên quan đến chiến lược phát triển đô thị liên tiếp được ban hành, chỉ trong vòng 5 tháng có tới 3 văn bản quan trọng ra đời. Đó là 1/ Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; 2/ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 về việc phân loại đô thị và 3/ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP. Ba văn bản trên thể hiện một bước phát triển mới trong đô thị Việt Nam từ năm 2009. Có thể tổng hợp các đường hướng chính trong 3 văn bản trên như sau:

5.1 Quan điểm

Kế thừa các ưu điểm đã có và hướng đến hội nhập kinh tế quốc tế: “Hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 phát triển theo từng giai đoạn bảo đảm sự kế thừa các ưu điểm của định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 1998, phù hợp với các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ và hội nhập kinh tế quốc tế” (Điểm a, Khoản 4, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg). Đặc biệt việc hướng đến hội nhập kinh tế quốc tế được Quyết định 445/QĐ-TTg nhắc đến 6 lần khi đề cập đến quan điểm, định hướng phát triển đô thị, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng thông tin đô thị, kiến trúc cảnh quan và trong việc xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm năng lực hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2 Các giai đoạn phát triển đến năm 2050

Lộ trình phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2050 sẽ qua các bước 1/- 2015; 2/2016-2025 và 3/2026. Giai đoạn 1 thúc đẩy sự phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các đô thị lớn làm động lực tăng trưởng cho vùng; giai đoạn 2 thúc đẩy phát triển vùng đô thị hóa cơ bản; giai đoạn 3 xây dựng và hoàn chỉnh mạng lưới đô thị cả nước.

5.3 Trọng tâm phát triển

Khác với Quy hoạch tổng thể 1998, các văn bản năm 2009 không còn kêu gọi phát triển đô thị vừa và nhỏ, không còn hạn chế sự hình thành các siêu đô thị, mà đã có sự

chuyển hướng rõ rệt. Các đô thị lớn được tập trung đẩy mạnh phát triển để làm động lực phát triển vùng: “Tập trung thu hút vốn đầu tư, phát triển các đô thị lớn, đô thị cực lớn đóng vai trò là hạt nhân, động lực phát triển chính của vùng, tạo ra thế phát triển cân bằng trên các vùng lãnh thổ quốc gia để góp phần thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế đất nước” (Điểm a, Khoản 8, Điều 1, Quyết định 445).

5.4 Ưu tiên phát triển

Các đô thị lớn được ưu tiên thúc đẩy phát triển vào giai đoạn đầu của Quy hoạch này, tức là đến hiện nay (2015): “Từ nay đến 2015 ưu tiên phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng đô thị lớn và các khu kinh tế tổng hợp đóng vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo cấp quốc gia; từ năm 2015 - 2025 ưu tiên phát triển các vùng đô thị hóa cơ bản, giảm thiểu sự phát triển phân tán, cục bộ; từ năm 2026-2050 chuyển dần sang phát triển theo mạng lưới đô thị” (Điểm a, Khoản 4, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg).

5.5 Phương thức phát triển

- Hướng đến phát triển vùng đô thị chứ không riêng lẻ như trước đây, trong đó các đô thị lớn có vai trò động lực thúc đẩy phát triển đô thị của vùng: “Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ... được tổ chức phát triển theo mô hình chùm đô thị, đô thị đối trọng hoặc đô thị vệ tinh có vành đai bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái. Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng TP. Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, trong đó Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm” (Điểm c, Khoản 4, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg).

- Phát triển mạng lưới đô thị quốc gia mà cơ sở là các đô thị trung tâm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh: “Mạng lưới đô thị quốc gia được phân theo các cấp, bao gồm: các đô thị trung tâm cấp quốc gia; các đô thị trung tâm cấp vùng liên tỉnh; các đô thị trung tâm cấp tỉnh; các đô thị trung tâm cấp huyện; các đô thị trung tâm cụm các khu dân cư nông thôn (gọi tắt là đô thị trung tâm cấp khu vực) và các đô thị mới”. “Mạng lưới đô thị cả nước được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm cấp quốc gia, khu vực và quốc tế như: Thủ đô Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, các thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, và Huế; thành phố trung tâm cấp vùng như: Hạ Long, Việt Trì, Thái Nguyên, Hòa Bình, Nam Định, Vinh, Nha Trang, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Biên Hòa, Vũng Tàu và Cần Thơ; các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố trung tâm quốc gia, khu vực và quốc tế, 12 đô thị là trung tâm cấp vùng đã kể trên và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác; các đô thị trung tâm cấp huyện, bao gồm các thị trấn huyện lỵ và

các thị xã là vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh, đô thị đối trọng trong các vùng ảnh hưởng của đô thị lớn, cực lớn” (Khoản 8, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg).

- Hình thành các chuỗi và chùm đô thị: Tùy thuộc vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ và nguồn lực phát triển, các chuỗi và chùm đô thị được bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản; dọc hành lang biên giới, ven biển, hải đảo và các tuyến hành lang Đông - Tây, tạo mối liên kết lý tưởng trong mỗi vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

5.6 Chủ trương tăng dân số đô thị và tăng tỷ lệ đô thị hóa

Lượng hóa cụ thể việc tăng dân số cơ học và tăng tỷ lệ đô thị hóa: “Năm 2015, dự báo dân số đô thị cả nước khoảng 35 triệu người, chiếm 38% dân số cả nước; năm 2020, dân số đô thị khoảng 44 triệu người, chiếm 45% dân số cả nước; năm 2025, dân số đô thị khoảng 52 triệu người, chiếm 50% dân số cả nước”.

5.7 Chủ trương tăng số lượng đô thị và diện tích đất đô thị

Số lượng đô thị được ước tính sẽ tăng theo từng giai đoạn, đến năm 2050, cả nước sẽ có 1.000 đô thị: “Năm 2015, tổng số đô thị cả nước đạt khoảng trên 870 đô thị, trong đó, đô thị đặc biệt là 02 đô thị; loại I là 9 đô thị, loại II là 23 đô thị, loại III là 65 đô thị, loại IV là 79 đô thị và loại V là 687 đô thị. Năm 2025, tổng số đô thị cả nước khoảng 1000 đô thị, trong đó, đô thị từ loại I đến đặc biệt là 17 đô thị, đô thị loại II là 20 đô thị; đô thị loại III là 81 đô thị; đô thị loại IV là 122 đô thị, còn lại là các đô thị loại V (Điều b, Khoản, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg)”.

5.8 Chú trọng đến vấn đề môi trường

Quyết định 445/QĐ-TTg có Khoản 6 đề cập đến vấn đề môi trường, trong đó còn nêu lên đời sống tinh thần của người dân trong việc nghỉ ngơi, giải trí: “Xác định, bảo vệ và duy trì hệ khung thiên nhiên gồm rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, hệ thống vườn quốc gia, cây xanh mặt nước v.v... gắn với đặc điểm của điều kiện tự nhiên trong từng vùng và trong mỗi đô thị.

Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng, nguồn nước, khoáng sản, rừng, v.v... vào mục đích cải tạo và xây dựng đô thị.

Quy hoạch cấu trúc đô thị hợp lý, đảm bảo đáp ứng các nhu cầu về chỗ ở, chỗ làm việc, đi lại, nghỉ ngơi giải trí cho người dân và toàn xã hội; bảo đảm tiêu chí đô thị xanh, sạch, đẹp”.

5.9 Huy động vốn đầu tư ngoài Nhà nước

Tham gia vào phát triển hạ tầng đô thị không chỉ có vốn Nhà nước mà còn vốn được huy động từ ngoài xã hội, bằng hình thức xã hội hóa: “Hình thành hệ thống quỹ đầu tư và phát triển hạ tầng đô thị, mở rộng nguồn thu và phương thức thu tại các đô thị; xây dựng cơ chế phát triển hạ tầng đô thị bằng nhiều nguồn vốn, theo hướng khuyến khích sự tham gia của các khu vực ngoài Nhà nước” (Quyết định 445/QĐ-TTg).

Đưa ra những giải pháp ứng dụng các tiến bộ khoa học vào công tác xây dựng đô thị, trong đó có xây dựng chính quyền đô thị điện tử: “Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào mục đích cải tạo, xây dựng và hiện đại hóa đô thị; xây dựng chính quyền đô thị điện tử”.

5.10 Giải pháp về đào tạo nguồn lực

Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, nâng cao năng lực về quản lý và phát triển đô thị đối với lãnh đạo đô thị các cấp.

5.11 Xác định chủ trương phát triển bền vững

Lần đầu tiên, khái niệm phát triển đô thị bền vững được đề cập trong một văn bản pháp lý về đô thị. Nội dung này được nêu trong Khoản 3, Điều 2 của **Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009** về việc phân loại đô thị.

Phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép một quá trình sản xuất với bảo toàn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường. Phát triển bền vững cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến các thế hệ trong tương lai. Tư tưởng mới về phát triển bền vững đã được ra đời từ năm 1987 trong báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển của Ngân hàng Thế giới (Brundtland Commission). Phát triển bền vững có mục tiêu rõ ràng là: (1) phát triển sản xuất phải đi đôi với vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường và (2) chú trọng mối quan hệ giữa các thế hệ, thế hệ trước phải có trách nhiệm với các thế hệ sau trong việc để lại những di sản và tài nguyên có giá trị. Phương thức về phát triển bền vững được chấp nhận rộng rãi.

Nghị định số 42/2009/NĐ-CP cho thấy một bước ngoặt trong cách nhìn đối với đô thị. Trong các mục tiêu của Nghị định này có mục tiêu “Nâng cao chất lượng đô thị và phát triển đô thị bền vững” (mục tiêu thứ 3). Đây là nghị định đầu tiên đề cập đến mục tiêu phát triển bền vững. Thuật ngữ này chưa được nhắc đến ở các Nghị định trước đó cả ở Quyết định 132-HĐBT năm 1990 lẫn Nghị định số 72/2001/NĐ-CP.

Nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP chứa đựng hàm lượng cao về phát triển bền vững. Trong các tiêu chuẩn cơ bản để phân loại đô thị, Nghị định có tiêu chuẩn số 5

(Khoản 6, Điều 6) với cụm từ “Hệ thống công trình hạ tầng đô thị gồm hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật”. Tiêu chuẩn này trước đây vẫn được sử dụng bằng cụm từ “Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới công trình công cộng”. Sự khác nhau này không đơn giản chỉ là sự thay đổi câu chữ, mà lại thể hiện được góc nhìn về đô thị, về thực chất cấu trúc hai thành tố (vật thể và con người - xã hội) cơ bản của đô thị đã được đề cập trong phần nội hàm đô thị. Chính trong tiêu chuẩn này, yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã được đưa vào: “Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị phải được đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng và bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển đô thị bền vững” (Điểm b, Khoản 5, Điều 6, Nghị định 42/2009/NĐCP).

5.12 Xác định chủ trương phát triển nhân văn

Tinh thần này được thể hiện ở cả hai văn bản Nghị định 42/2009/NĐ-CP và Quyết định 445/QĐ-TTg.

Năm tiêu chuẩn để phân loại đô thị trước đây được bổ sung thêm tiêu chuẩn số 6 là “Kiến trúc cảnh quan” (Nghị định 42/2009/NĐ-CP). Trọn tiêu chuẩn thứ sáu (Khoản 6, Điều 6) là đưa ra yêu cầu về các vấn đề nhân văn: “Kiến trúc, cảnh quan đô thị: việc xây dựng phát triển đô thị phải theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt, có các khu đô thị kiểu mẫu, các tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị; có tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu và phù hợp với môi trường, cảnh quan thiên nhiên” (Nghị định số 42/2009/NĐ-CP).

Chính Nghị định 42/2009/NĐ-CP cũng đưa cụ thể những tiêu chí của phát triển bền vững ngay vào nội dung của từng loại đô thị. Tất cả các loại đô thị từ loại đặc biệt đến loại V đều có kèm tiêu chí này.

Đô thị loại đặc biệt phải bảo đảm vệ sinh môi trường đô thị, cảnh quan sinh thái, toàn bộ cơ sở sản xuất phải áp dụng công nghệ sạch. Các loại đô thị khác đều cũng có những yêu cầu ấy, nhưng ở mức độ nhẹ dần theo loại đô thị:

- “Khu vực nội thành: được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường đô thị; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

- “Khu vực ngoại thành: được đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ mạng lưới hạ tầng và các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối phục vụ đô thị; hạn chế tối đa việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn phải được đầu tư xây dựng đồng bộ; phải bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho

việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái” (Điểm a, Điểm b, Khoản 5, Điều 9).

Quyết định 445/QĐ-TTg nêu chủ trương này trong định hướng phát triển, kêu gọi **mỗi đô thị cần được phát huy và gìn giữ bản sắc riêng:**

“Tổng thể kiến trúc cảnh quan của mỗi vùng và đô thị phải có bản sắc riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế, tự nhiên, dân số - xã hội, trình độ khoa học, kỹ thuật, truyền thống văn hóa lịch sử của địa phương và các yêu cầu phát triển mới. Tổng thể kiến trúc của mỗi đô thị phải kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới; đổi mới môi trường văn hóa kiến trúc truyền thống.

“Hình thành bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị mới hiện đại, có bản sắc, góp phần tạo nên hình ảnh đô thị tương xứng với tầm vóc đất nước của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh công tác thiết kế đô thị nhằm nâng cao chất lượng không gian, chất lượng kiến trúc cảnh quan cho từng đô thị nói chung, không gian các khu vực trung tâm, các tuyến phố chính đô thị nói riêng.

5.13 Xác định chủ trương phát triển hài hòa đô thị - nông thôn

Quan điểm này được đưa ra rất rõ ràng, coi trọng mối quan hệ đô thị - nông thôn, thúc đẩy quá trình đô thị hóa đồng thời với việc phát triển nông thôn mới trong Quyết định 445/QĐ-TTg: “Phát triển và phân bố hợp lý trên địa bàn cả nước, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, bảo đảm chiến lược an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp từng giai đoạn phát triển chung của đất nước” (Khoản 1, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg).

- Đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng đô thị, tạo môi trường thu hút đầu tư, cải thiện điều kiện sản xuất, sinh hoạt của nhân dân và thúc đẩy quá trình đô thị hóa và phát triển nông thôn mới” (Điểm 3, Khoản 8, Điều 1, Quyết định 445/QĐ-TTg).

Chủ trương này được lập lại nhiều lần trong Nghị định số 42/2009/NĐ-CP khi đưa ra tiêu chuẩn phân loại cho các loại đô thị. Tại các điểm dân cư nông thôn thuộc các loại đô thị đều phải được đầu tư đồng bộ, bảo vệ phát triển nông thôn. Đó là: “Khu vực ngoại thành: được đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ mạng lưới hạ tầng và các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối phục vụ đô thị; hạn chế tối đa việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn phải được đầu tư xây dựng đồng bộ; phải bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp,

vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái” (Điểm b, Khoản, Điều 9, Nghị định số 42/2009/NĐ-CP).

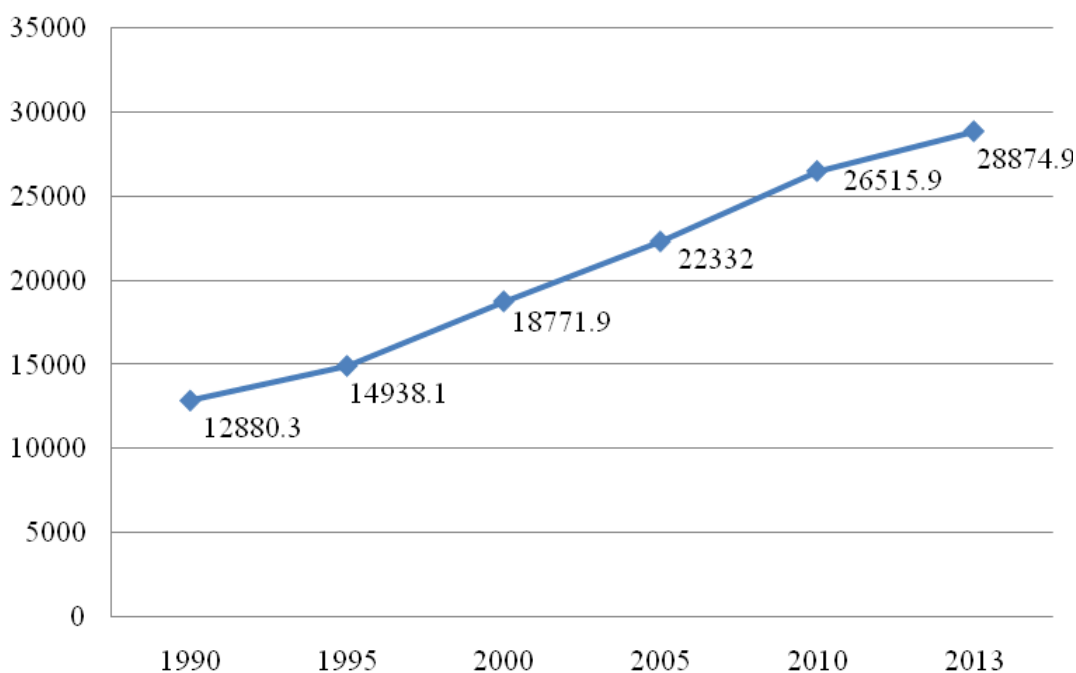
II. SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Với chủ trương phát triển đô thị như trên của Nhà nước Việt Nam, nhất là khi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đẩy mạnh, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và sôi động. Sự phát triển của khu vực đô thị thể hiện rõ nhất trong các lĩnh vực như kinh tế đô thị tăng trưởng cao và ổn định, công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng và chiếm tỷ lệ lớn trong GDP; kết cấu hạ tầng đô thị - nhất là ở các đô thị lớn được đầu tư nhiều và hiện đại hóa nhanh chóng.

1. Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa tăng

Biểu đồ 5 cho thấy dân số đô thị Việt Nam tăng lên hàng năm. Trong 20 năm (1990-2010), dân số đô thị Việt Nam từ 12.880.300 người lên đến 26.515.000 người tức là tăng thêm 13.635.000 người, trung bình mỗi năm tăng 681.000 người. Tốc độ tăng không đồng đều nhau mà tùy theo giai đoạn. Vào giai đoạn đầu của thập kỷ 1990 (1990-1995), dân số đô thị tăng hàng năm chỉ có 410.000 người, bắt đầu tăng mạnh từ năm 2000 với số lượng từ 700.000 người đến 800.000 người hàng năm. Vào năm 2013, dân số đô thị Việt Nam lên đến gần 29 triệu người, chiếm tỷ lệ 32,2% tổng dân số cả nước.

Biểu đồ 5: Dân số đô thị Việt Nam từ năm 1990 – 2013 (nghìn người)



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam từ năm 1990 - 2013.

Đồng thời với tăng dân số đô thị là tỷ lệ đô thị hóa tăng. Trong 20 năm (1990-2010) tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam tăng thêm 11% (từ 19,5% lên 30,5%), trung bình mỗi năm tăng 0,55%. Vào năm 2013 tỷ lệ này là 32,2%.

2. Số lượng đô thị tăng

Vào năm 1990 cả nước có 500 đô thị, 10 năm sau (2000) con số này lên đến 649, trong 10 năm, Việt Nam có thêm 149 đô thị. Đến năm 2010, số lượng đô thị của Việt Nam tăng lên 755 đô thị. Như vậy, trong vòng 20 năm Việt Nam có thêm 233 đô thị. Trung bình mỗi tháng Việt Nam có thêm 1 đô thị.

Bảng 3: Số lượng đô thị Việt Nam từ năm 1990 - 2013

Năm	Số lượng
1990	500
2000	649
2010	755
2013	770

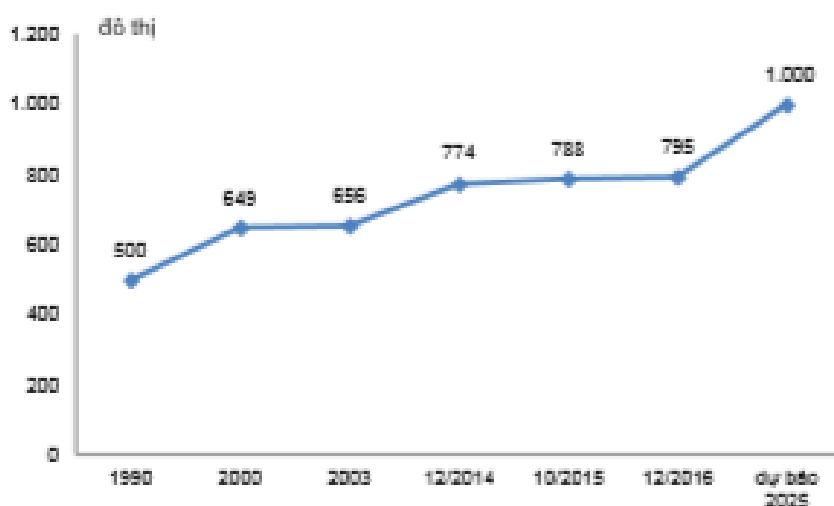
Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn².

Tính đến năm 2013, trong 770 đô thị, có hai đô thị được xếp vào loại đặc biệt là TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, 10 đô thị loại 1 gồm TP Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế), Vinh (tỉnh Nghệ An), Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng), Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk), Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên); 12 đô thị loại 2, trong đó có TP. Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), Phan Thiết (tỉnh Bình Thuận), Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang), Cà Mau (tỉnh Cà Mau)...; 47 đô thị được xếp loại 3 gồm các thành phố, thị xã; 50 đô thị thuộc loại 4 gồm các thị xã, thị trấn của các tỉnh trong cả nước. Còn lại là 634 đô thị loại 5, chủ yếu là các thị trấn.

Tính đến tháng 12 năm 2016, cả nước đã có 795 đô thị, với tỷ lệ đô thị hoá đạt 35,2%, gồm: 02 đô thị đặc biệt (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), 17 đô thị loại I trong đó có 03 đô thị loại I trực thuộc TW (Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ), 25 đô thị loại II, 41 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV và 626 đô thị loại V.

Báo cáo của Bộ Xây dựng mới đây cho biết, tính đến tháng 4/2017, cả nước có 805 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa ước đạt 37%.

² Nguồn của số liệu năm 1990 và năm 2000 được lấy từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê, 2012, tr.57; số liệu năm 2010 được lấy từ NTBinh, 2010; số liệu năm 2013 được lấy từ Vũ Quan, 2014.



Biểu đồ 1.1. Số lượng đô thị Việt Nam từ năm 1990 và dự báo đến năm 2025

Nguồn: WB; Bộ Xây dựng, 2016

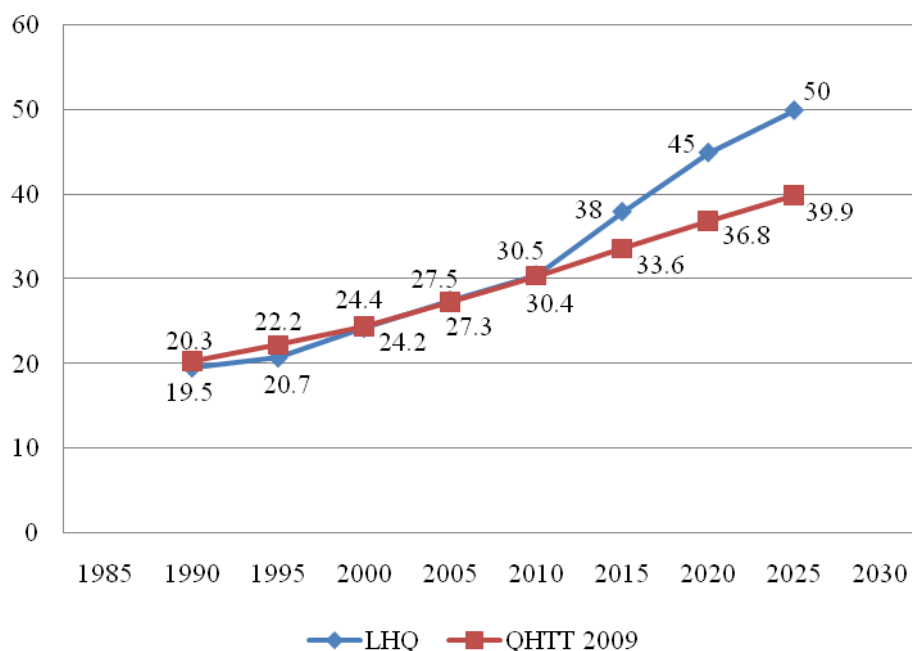
Đô thị hóa Việt Nam từ sau 1990 thể hiện hai đặc điểm nổi bật là phát triển rút ngắn và khuynh hướng hội nhập toàn cầu.

3. Phát triển rút ngắn

Theo **Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050** được ban hành theo **Quyết định 445/QĐ-TTg**, *con đường đô thị hóa của Việt Nam sẽ nhanh hơn khoảng thời gian trước đây*. Quyết định này dự báo số dân đô thị cho từng mốc thời gian, cụ thể là năm 2015, dân số đô thị cả nước sẽ có khoảng 35 triệu người, chiếm 38% dân số cả nước; năm 2020, dân số đô thị khoảng 44 triệu người, chiếm 45% dân số cả nước; năm 2025, dân số đô thị khoảng 52 triệu người, chiếm 50% dân số cả nước.

Chúng tôi lấy số liệu của LHQ năm 2014 (World Urbanization Prospects), so sánh với số liệu dự kiến của Quy hoạch tổng thể 2009 và có kết quả như sau:

Biểu đồ 6: So sánh sự khác biệt của dự báo về tỷ lệ đô thị hóa Việt Nam của LHQ và của Quy hoạch tổng thể 2009 (%)



Nguồn: LHQ, 2014b và Quy hoạch tổng thể 2009.

So sánh hai đường biểu diễn, ta thấy có sự khác biệt lớn giữa dự kiến của Việt Nam trong Quy hoạch tổng thể 2009 với dự báo của LHQ. Từ năm 1990 đến 2010, hai đường biểu diễn của cả hai đều đi song trùng, cùng một tốc độ. Nhưng, từ năm 2010, hai đường bắt đầu tách xa nhau rõ rệt. Trong khi LHQ dự báo mức độ đô thị hóa của Việt Nam vào năm 2015 sẽ là 33,6%, thì mức độ đô thị hóa theo “Quy hoạch tổng thể năm 2009” của Việt Nam lên đến 38%. Và cứ thế, hai đường xa nhau cho đến điểm cuối cùng là năm 2025 của Quy hoạch tổng thể 2009, dự kiến của Việt Nam là 50%, dự báo của LHQ là 39,9%. Chênh lệch nhau đến hơn 10%. Sự chênh lệch này thể hiện không những quyết tâm phát triển đô thị của Việt Nam mà còn thể hiện con đường phát triển rút ngắn mà Việt Nam đang đi.

Phát triển rút ngắn là chuyển động đô thị hóa diễn ra cấp tốc trong một quãng thời gian ngắn, là con đường đi của hầu hết các nước phát triển đô thị sau các nước Âu, Mỹ vào cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21. Các quốc gia Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... đều thực hiện đô thị hóa rút ngắn. Việc chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế quốc gia sang các hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ và việc gia tăng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu là con đường phát triển chung của các nước Đông Á và Đông Nam Á. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có những thành tựu to lớn, công nghệ cũng như khoa học quản lý cho phép con người thực hiện những công trình mà tưởng như không khả thi, nhưng nay đã vượt qua được rào cản công nghệ, rào cản quản lý. Những cây cầu, những con

đường huyết mạch cùng các phương tiện hiện đại như đường sắt, đường hàng không nối các đô thị lại gần nhau, cả trong nước lẫn ngoài nước. Tư tưởng khép kín trước đây đã được thay thế bằng các hành động đồng thuận, cởi mở do nền đào tạo liên quốc gia, do tính mở của đô thị.

Trong các vùng đô thị, hiệu quả kinh tế nhờ quy mô, việc hình thành các thị trường đại trà và năng suất tăng cao đã làm cho các thành phố trở thành vô cùng quan trọng cho quá trình phát triển. Đô thị ngày càng thu hút về mình nhiều nguồn lực, càng trở thành rộng, đông và mạnh hơn.

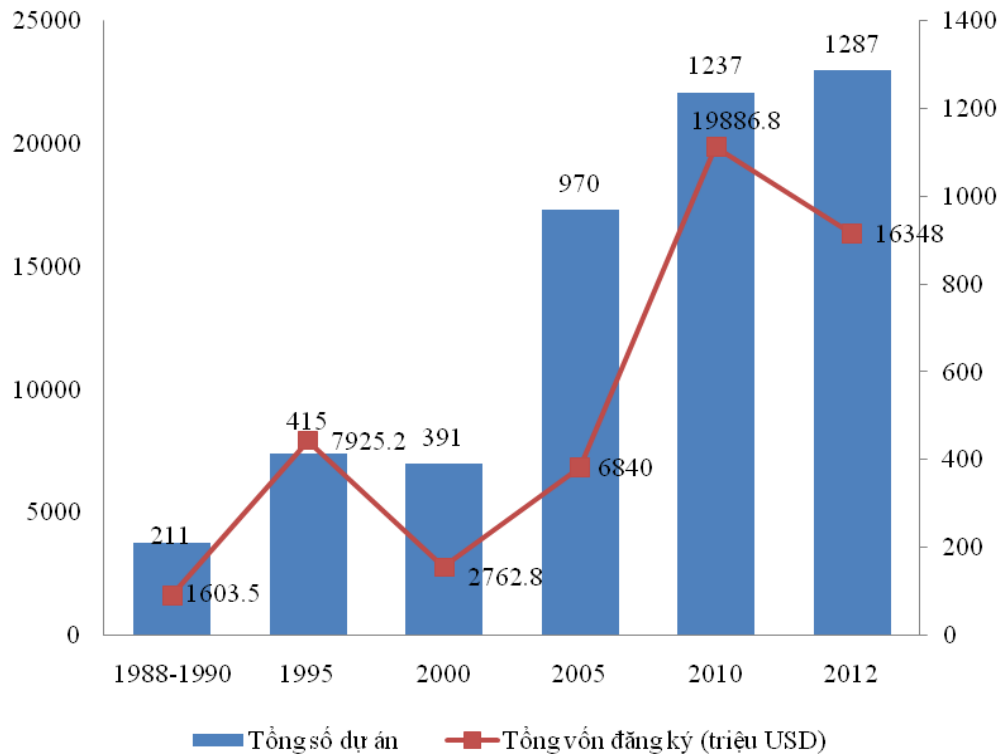
Về cơ bản, việc phát triển rút ngắn được thúc đẩy bởi sự tăng tốc của các dòng luân chuyển về nhân lực, hàng hóa, vốn, và thông tin giữa các quốc gia và trong từng quốc gia. Trên bình diện quốc tế, sự bùng nổ về giao dịch này thường được coi là một phần trong kỷ nguyên mới của toàn cầu hóa, chủ yếu là do việc các quốc gia phát triển thực hiện đầu tư nước ngoài. Ở các nước này, nước đầu tư và nước nhận đầu tư hình thành nên một mạng lưới nối kết, một không gian năng động gồm các dòng luân chuyển về người, hàng hóa, thông tin, và vốn. Không gian giao dịch toàn cầu hóa với những “mạng lưới vĩ mô” đang tái cấu trúc lại không gian đô thị, đặc biệt tạo nên những mạng lưới giao dịch có cường độ cao tập trung tại các đô thị lớn, làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các vùng đó rất cao và đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các vùng khác.

4. Hội nhập toàn cầu

Từ góc nhìn đô thị, việc thu hút và tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là một kênh thể hiện sự hội nhập quốc tế. Dấu ấn mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa Việt Nam là sự xuất hiện các dự án đầu tư nước ngoài sau khi Luật Đầu tư Nước ngoài được ban hành vào năm 1987. Các nguồn vốn khổng lồ từ nước ngoài chảy vào Việt Nam, cùng với đó là các KCN được xây dựng, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa. Địa phương có khu chế xuất (KCX) đầu tiên với vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp là TP. Hồ Chí Minh với KCX Tân Thuận, ra đời vào năm 1991. Chỉ vài năm sau, Bình Dương cũng chuẩn bị cho việc ra đời KCN Việt Nam - Singapore (VSIP) được thành lập trên cơ sở ý tưởng hợp tác của Chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore do Thủ Tướng Võ Văn Kiệt đề xuất tới Thủ Tướng Singapore Goh Chok Tong cùng sự quan tâm của ông Lý Quang Diệu, bấy giờ là Bộ trưởng cố vấn cao cấp của Singapore.

Việt Nam là một nguồn thu khổng lồ các dự án có vốn FDI theo biểu đồ sau đây:

Biểu đồ 7: Số dự án và tổng vốn đăng ký của Việt Nam giai đoạn 1988-1990 đến 2012



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam qua các năm 1990-2013.

Biểu đồ 8 cho thấy dòng FDI đã đến với Việt Nam từ đầu thập niên 1990, phát triển mạnh các năm 1994 - 1995 và mạnh dần lên rồi đạt đến đỉnh cao vào các năm 2007 - 2010. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã khiến cho dòng FDI toàn cầu suy giảm đáng kể, các nhà đầu tư lớn như Nhật Bản, Đức, Pháp và Hoa Kỳ đã giảm 57% trong năm 2009 (Lê Hải Vân, 2010). Nhưng không bao lâu, FDI đã trở lại Việt Nam rất nhanh, với 1287 dự án, tổng số vốn đầu tư 16.348 triệu USD vào năm 2012.

FDI là nguồn vốn, giúp cho các nước đang phát triển vốn thiếu vốn, không đủ lực để hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Các nước này không có vốn nội địa, nhất là ngoại tệ để có đủ điều kiện thực hiện những dự án đô thị quan trọng làm tiền đề cho sự phát triển dây chuyền. Vì vậy FDI khắc phục được tình trạng thiếu vốn mà không gây nợ cho quốc gia nhận vì nó không phải là vốn vay đầu tư.

FDI, khi thực hiện dự án, đã đem đến nước nhận những trang thiết bị mới với các công nghệ hiện đại, cùng kỹ năng quản lý mới, kỹ năng kinh doanh và trình độ kỹ thuật cao, làm thành một dây chuyền chuyển giao công nghệ cho nước nhận đầu tư, mà nếu tự lực thì cũng phải mất nhiều thời gian để đào tạo con người và chi phí lớn để mua công nghệ mới.

FDI cũng chính là động lực thúc đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nghiêng về phía công nghiệp và dịch vụ. Những dự án do FDI đầu tư là những KCN, những nhà máy sản xuất được xây dựng trên vùng đất vốn trước đây là nông thôn. Sự hiện diện của các dự án ấy phá vỡ cấu trúc truyền thống nông nghiệp, đất nông nghiệp trở thành đất phi nông nghiệp, người nông dân trở thành công nhân hay lao động phi nông nghiệp. Các dự án này cũng đồng thời cung cấp việc làm cho người nông dân mất đất, qua đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động.

FDI lại làm tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng khả năng xuất khẩu cho nước sở tại, giúp cho nước sở tại đến với thị trường quốc tế bởi vì hầu hết các dự án có vốn FDI là sản xuất các sản phẩm xuất khẩu vào thị trường mà các tập đoàn đã gây dựng được.

FDI, với những chức năng như trên, là một cú hích mạnh mẽ đối với hệ thống đô thị Việt Nam, đưa hệ thống này hội nhập với thế giới.

FDI thường là nguồn đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia, là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho sự phát triển đô thị, nhưng đồng thời có thể gây ra sự phụ thuộc của nước nhận đối với nơi đầu tư vì nước nhận không chủ động được hoàn toàn các hoạt động liên quan đến FDI, bị lệ thuộc về vốn kỹ thuật, nhân sự, kênh tiêu thụ sản phẩm. Tình hình này có thể tránh được, nếu nơi nhận chủ động trong việc tiếp nhận, tranh thủ nguồn vốn để tạo nên nguồn vốn trong nước, biết phát triển công nghệ nội địa, biết chủ động tiếp cận thị trường quốc tế.

Nam Bộ, gồm Đông Nam Bộ và vùng ĐBSCL song hành trong con đường đô thị hóa này, hẳn nhiên là mang tính chất của cả nước, nhưng đồng thời cũng có những nét đặc thù với những cung bậc khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục thống kê. 2012. *Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Hà Nội: Tổng cục thống kê.
2. Bộ Xây dựng. 1990. *Thông tư liên bộ số 31/TT-LB Hướng dẫn thực hiện Quyết định 132/HĐBT, sắp đặt phân loại các đô thị Việt Nam*.
3. **Bộ Xây dựng. 2009. Thông tư số 34/2009/TT-BXD Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP.**

4. **Chính phủ. 2009. Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 về việc phân loại đô thị.**
5. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. 1991. *Chỉ thị số 19/CT về việc chấn chỉnh công tác quản lý đô thị.*
6. Hiệp hội các đô thị Việt Nam UN-Habitat. 2014. *Hồ sơ các thành phố Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Tài Chính.
7. Hội đồng Bộ trưởng 1990. *Quyết định số 132-HĐBT ngày 5/5/1990 về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị.*
8. Jones, Gavin W và Douglass, Mike. 2008. *Mega-Urban Regions in Pacific Asia*. Singapore: NUS Press.
9. Lê Hải Vân. 2010. “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2009 và triển vọng 2010”, trong *Tạp chí Cộng Sản*, truy cập tháng 11/2014 từ <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/NghienCuu-Traodoi/2010/33/Dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tai-Viet-Nam-nam-2009-va.aspx>.
10. Liên Hợp Quốc. 2014b. Department of Economic and Social Affairs, Population Division. *World Urbanization Prospects: The 2014 Revision*, truy cập từ <http://esa.un.org/unpd/wup/DataQuery/>.
11. Liên Hợp Quốc. 2014a. Department of Economic and Social Affairs, Population Division. *World Urbanization Prospects [highlights]. Revision 2014*, truy cập từ <http://esa.un.org/unpd/wup/Highlights/WUP2014-Highlights.pdf>.
12. Lưu Đức Hải. 2000. *Chiến lược đô thị hóa Việt Nam và những chính sách liên quan đến cải tạo các khu đô thị cũ* truy cập từ http://www.vncold.vn/Modules/CMS/Upload/10/YKien_BinhLuan/111114/Bai04LuuDucHai.pdf.
13. Mc Gee. 2012. “Revisiting the Urban Fringe: Reassessing the Challenges of the Mega-urbanization Process in Southeast Asia”, trong Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên). *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
14. Ngân hàng Thế giới. 2011. *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam - Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật*, truy cập từ http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSPContentServer/WDSP/IB/2012/03/30/000386194_20120330030034/Rendered/PDF/669160ESW0WHIT00hoa0o0Viet0Nam00TV0.pdf.
15. NTBinh. 2010. *Việt Nam: Những số liệu 2010*, truy cập ngày 10/12/2010 từ <http://hanoi.org.vn/publiccity/vi/2011/01/dt-vietnam-solieu-2010/>.

16. Thủ tướng Chính phủ. 2009. *Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.*
17. Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên). 2012. *Trends of Urbanization and suburbanization in Southeast Asia*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
18. Tổng cục Thống kê. 2014. *Niên giám thống kê Việt Nam 2013*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
19. Vũ Quan. 2014. *Năm 2013: Việt Nam có 770 đô thị*, truy cập tháng 1/2014 từ <http://www.baovaydung.com.vn/news/vn/xa-hoi/do-thi/nam-2013-viet-nam-co-770-do-thi.html>.
20. Yap Kioe Sheng và Moe Thuzar. 2012. *Urbanization in Southeast Asia Issues & Impacts*. Singapore: ISEAS Publishing.